

Số: 3373 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 huyện Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện Tân Phú, Tờ trình số 996/TTr-STNMT ngày 04/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tân Phú với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
1	Trường tiểu học Phú Lâm	Phú Lâm	0,19

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy bỏ
1	Kênh mương nội đồng	Phú Bình	5,59	Chưa bố trí vốn
2	Kênh N6-12	Phú Thanh	0,15	Chưa bố trí vốn

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy bỏ
3	Sân vận động	Phú An	0,80	Không có nhu cầu thực hiện
4	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Phú Điền	0,44	Không có nhu cầu thực hiện

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	72.902,40	72.908,55	6,15
1.1	Đất trồng lúa	7.188,95	7.194,10	5,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.381,57</i>	<i>5.386,69</i>	<i>5,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.278,84	1.278,96	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.424,79	16.425,64	0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.066,71	5.066,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.330,22	38.330,22	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.034,92	3.034,92	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.421,72	1.421,75	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	156,25	156,25	-
2	Đất phi nông nghiệp	4.687,46	4.681,31	-6,15
2.1	Đất quốc phòng	49,90	49,90	-
2.2	Đất an ninh	6,29	6,29	-
2.3	Đất khu công nghiệp	49,44	49,44	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	30,00	30,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	50,22	50,22	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	33,18	33,18	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11,88	11,88	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.660,16	1.654,13	-6,03
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	24,52	24,52	-
	- Đất cơ sở y tế	7,37	7,28	-0,09
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	78,81	79,00	0,19
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,12	12,32	-0,80
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,59	5,59	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	978,75	978,69	-0,06
2.11	Đất ở tại đô thị	85,05	85,05	-

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,36	17,36	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,99	3,99	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	59,92	59,92	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	86,04	86,04	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,46	1,46	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,33	12,27	-0,06
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,68	2,68	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,78	2,78	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.258,54	1.258,54	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	281,89	281,89	-
3	Đất chưa sử dụng	5,82	5,82	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	97,52	92,17	-5,35
1.1	Đất trồng lúa	29,49	24,37	-5,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>28,63</i>	<i>23,51</i>	<i>-5,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,18	5,06	-0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51,93	51,85	-0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,27	5,27	-
1.5	Đất rừng sản xuất	4,41	4,41	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,24	1,21	-0,03
2	Đất phi nông nghiệp	18,50	18,61	0,11
2.1	Đất phát triển hạ tầng	14,21	14,26	0,05
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	0,40	0,40	-
	- Đất cơ sở y tế	0,09	0,18	0,09
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4,07	4,07	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,56	0,56	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	1,24	1,30	0,06
2.3	Đất ở tại đô thị	0,19	0,19	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,80	0,80	-
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	0,04	0,04	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,10	1,10	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,92	0,92	-



5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	135,84	129,69	-6,15
1.1	Đất trồng lúa	38,27	33,12	-5,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35,66</i>	<i>30,54</i>	<i>-5,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13,40	13,28	-0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,66	71,81	-0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,36	5,36	-
1.5	Đất rừng sản xuất	4,62	4,62	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,53	1,50	-0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	33,52	33,52	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,02	5,02	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,50	1,50	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17,00	17,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,03	0,03	-

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Tân Phú thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền

Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

